

Tuần Giáo, ngày tháng 9 năm 2026

CÔNG KHAI
KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
TRƯỜNG THCS TUẦN GIÁO NĂM HỌC 2026-2027

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Kế hoạch tuyển sinh (của 03 TRƯỜNG): Kế hoạch số: 05/KH-THCS, ngày 14/ 5/2026 của trường THCS Tuần Giáo về Kế hoạch tổ chức tuyển sinh năm học 2026-2027; Kế hoạch số:63a/KH-THCS, ngày 12/5/2026 của trường THCS Quài Cang về Kế hoạch tổ chức tuyển sinh năm học 2026-2027 Kế hoạch số:24/KH-THCS, ngày 20 5/2026 của trường THCS Quài nưa về Kế hoạch tổ chức tuyển sinh năm học 2026-2027

Chỉ tiêu: 490 học sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Thời gian thực hiện tuyển sinh: từ ngày 10/6/2026 đến 20/8/2026

Kinh phí tuyển sinh: Không thu kinh phí

Đối tượng tuyển sinh: HS hoàn thành chương trình Tiểu học năm học 2026-2027 tại các trường trên địa bàn xã Tuần Giáo, trong và ngoài xã, tình có nhu cầu học tại nhà trường,

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường: Kế hoạch số: 09/KH-THCS, ngày 18 tháng 9 năm 2026 của trường THCS Tuần Giáo về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2026-2027

c) Kế hoạch số: 33/KH-THCS, ngày 02 tháng 10 năm 2026 của trường THCS Tuần Giáo về kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh năm học 2026-2027.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường;

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Kết quả tuyển sinh năm học 2026-2027

Tổng số học sinh: 2008 ; trong đó:

+ Khối 6: 12 lớp - 501 học sinh; Số học sinh bình quân/lớp: 41,8

+ Khối 7: 12 lớp - 519 học sinh; Số học sinh bình quân/lớp: 43,3

+ Khối 8: 12 lớp – 494 học sinh; Số học sinh bình quân/lớp: 41,2

+ Khối 9: 12 lớp – 493 học sinh; Số học sinh bình quân/lớp: 41,1

Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: $1064/944 = 1,13$

+ Học sinh nam: 1064

+ Học sinh nữ: 944

Học sinh là người dân tộc thiểu số: 1512

Số học sinh khuyết tật: 46

Số lượng học sinh chuyển trường

+ Học sinh chuyển đến: 16

+ Học sinh chuyển đi: 22

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả hai mặt học tập, rèn luyện cuối năm học 2025-2026:

Học tập

Khối	TSH S	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		TS	Tỷ lệ	TS	TL	TS	TL	TS	TL
6	522	162	31,0	174	33,3	346	66,3		
7	500	124	24,8	188	37,6	181	36,2	1	0,2
8	509	133	26,1	197	38,7	191	37,5	1	0,2
9	449	138	30,7	142	31,6	163	36,3		
Tổng	1980	557	28,1	701	35,4	881	44,5	2	0,1

Rèn luyện

Khối	TSH S	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		TS	Tỷ lệ	TS	TL	TS	TL	TS	TL
6	522	493	94,4	29	5,6				
7	500	458	91,6	39	7,8	2	0,4	1	0,2
8	509	458	90,0	46	9,0	4	0,8	1	0,2
9	449	407	90,6	39	8,7	3	0,7		
Tổng	1980	1816	91,7	137	6,9	9	0,5	2	0,1

- Số lượng học sinh được lên lớp: 1978

- Số lượng học sinh không được lên lớp: 02

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS, học sinh được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình cao THCS; số lượng

học sinh trúng tuyển vào các nhà trường nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS, học sinh được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình caoos THCS: 557

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các nhà trường nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Kết quả khảo sát đầu năm học 2026-2027:

KHỐI	TOÀN TRƯỜNG										
	XL	Toán		Ngữ Văn		KHTN		LS&ĐL		Tiếng Anh	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
KHỐI 6	Tốt (9-10)	74	14,7	23	4,6	87	17,3	23	4,6	34	6,8
	Khá (6,5-8,9)	154	30,7	133	26,5	221	44,0	160	31,9	107	21,3
	Đạt (5-6,4)	102	20,3	205	40,8	98	19,5	146	29,1	136	27,1
	CD (0-4,9)	172	34,3	141	28,1	96	19,1	173	34,5	225	44,8
	Tổng số	502	100,0	502	100,0	502	100,0	502	100,0	502	100,0
KHỐI 7	Tốt (9-10)	19	3,7	92	17,7	40	7,7	47	9,0	23	4,4
	Khá (6,5-8,9)	165	31,7	114	21,9	130	25,0	178	34,2	51	9,8
	Đạt (5-6,4)	151	29,0	158	30,4	139	26,7	178	34,2	139	26,7
	CD (0-4,9)	185	35,6	156	30,0	211	40,6	117	22,5	307	59,0
	Tổng số	520	100,0	520	100,0	520	100,0	520	100,0	520	100,0
KHỐI 8	Tốt (9-10)	41	8,3	24	4,9	37	7,5	31	6,3	26	5,3
	Khá (6,5-8,9)	147	29,8	153	31,0	209	42,3	162	32,8	96	19,4
	Đạt (5-6,4)	130	26,3	206	41,7	156	31,6	178	36,0	123	24,9
	CD (0-4,9)	176	35,6	111	22,5	92	18,6	123	24,9	249	50,4
	Tổng số	494	100,0	494	100,0	494	100,0	494	100,0	494	100,0
KHỐI 9	Tốt (9-10)	94	19,1	13	2,6	55	11,2	41	8,3	40	8,1
	Khá (6,5-8,9)	140	28,4	123	24,9	118	23,9	159	32,3	102	20,7
	Đạt (5-6,4)	103	20,9	199	40,4	158	32,0	126	25,6	100	20,3
	CD (0-4,9)	156	31,6	158	32,0	162	32,9	167	33,9	251	50,9
	Tổng số	493	100,0	493	100,0	493	100,0	493	100,0	493	100,0

3. Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: Không

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Phú Lan